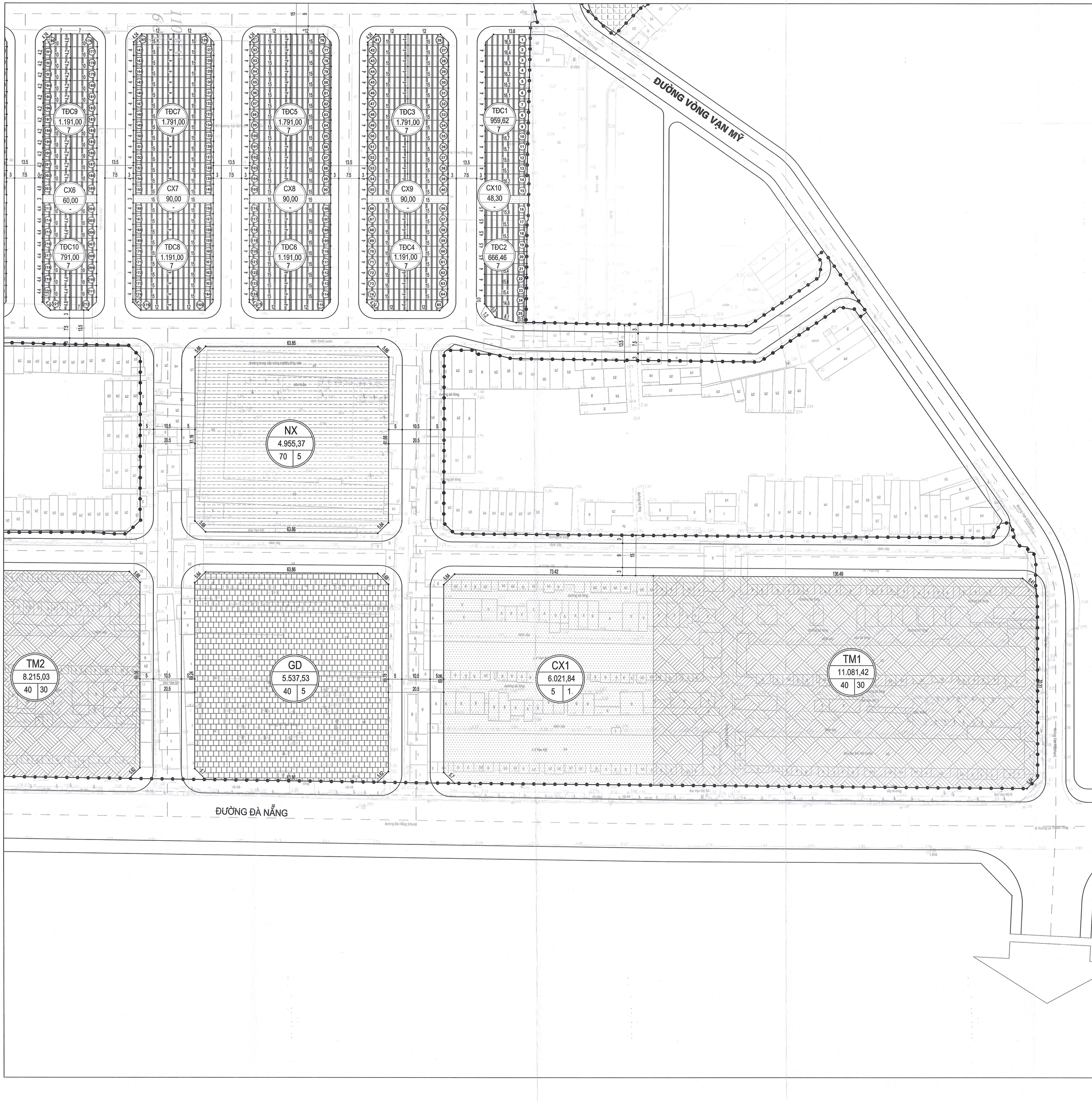


HOA GIÓ

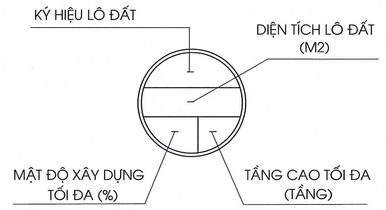
B

TỶ LỆ XÍCH

0(M) 10 20 30 50(M)

KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH DIỆN TÍCH = 97.573,16 M2
- ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ
- ĐẤT THƯƠNG MẠI
- ĐẤT GIÁO DỤC (TRƯỜNG MẦM NON SAO SÁNG 3)
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT CƠ QUAN TRỤ SỞ
- ĐẤT AN NINH
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- ĐẤT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG



SƠ ĐỒ GHÉP MẢNH:

	03
02	01

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG NGÔ QUYỀN
KÈM QUYẾT ĐỊNH SỐ: 2760/QĐ-UBND NGÀY 9 THÁNG 9 NĂM 2026
CHỦ TỊCH
Nguyễn Quốc Tuấn Thái

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯỜNG NGÔ QUYỀN
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: 1660/TTr-... NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2026
TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Hoàng Hưng

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯỜNG NGÔ QUYỀN
KÈM QUYẾT ĐỊNH SỐ: 2760/TTr-BQLDA NGÀY 6 THÁNG 6 NĂM 2026
GIÁM ĐỐC
Ngô Như Tuấn

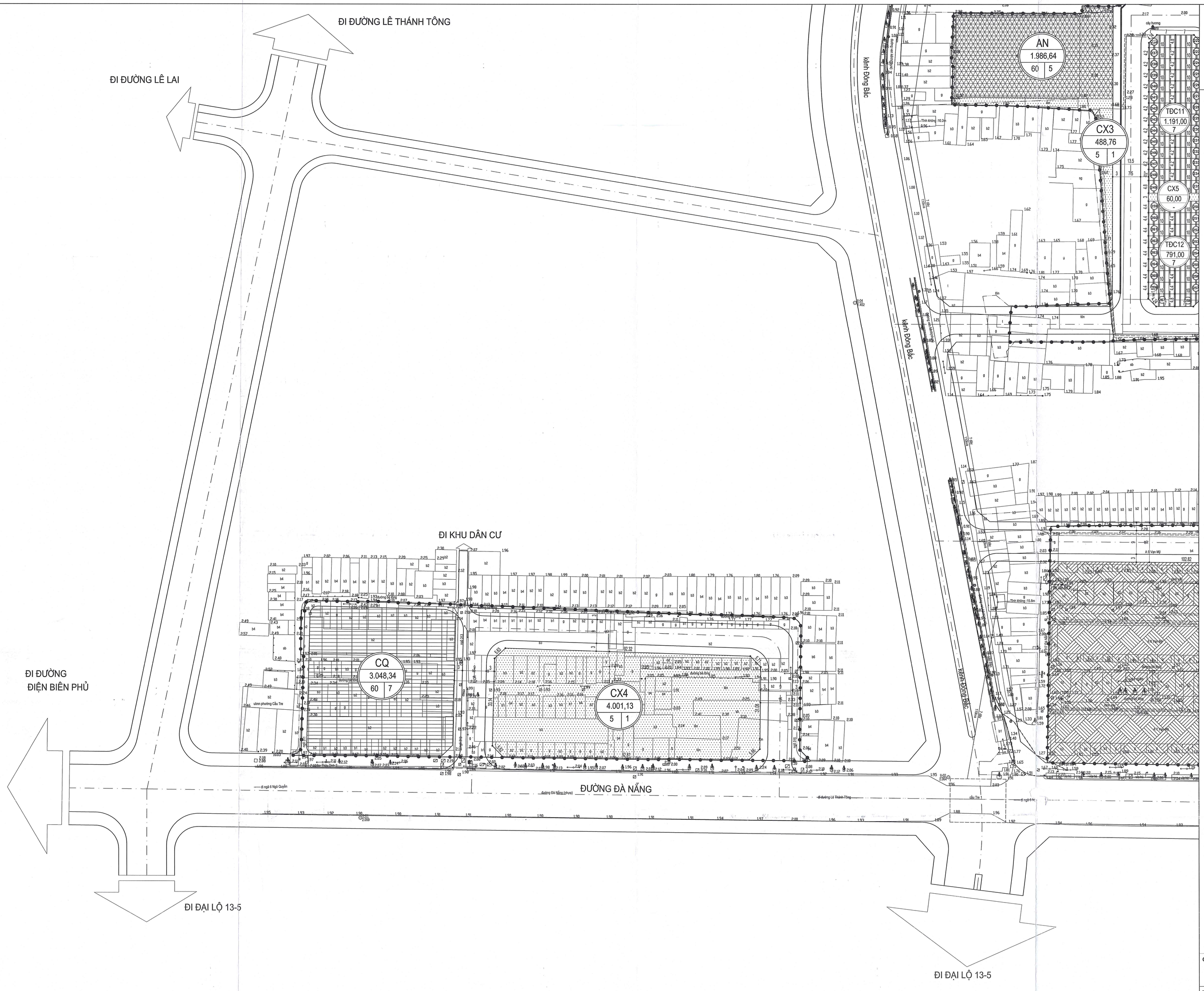
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT TẠI KHU VỰC CÁC CHUNG CƯ CŨ VẠN MỸ VÀ 311 ĐÀ NẴNG
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG NGÔ QUYỀN - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH CHI TIẾT

BẢN VẼ: QH-04CT	GHÉP: 3XA0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: / /2026
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN DIỆU LINH		
CHỦ TRÌ	THS.KTS. NGUYỄN ĐÌNH TUẤN		
CHỦ NHIỆM	THS.KTS. LÊ TÙNG NAM		
TRƯỞNG PHÒNG			
QL.KỸ THUẬT	THS.KTS. NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG		

VIỆN QUY HOẠCH
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Hoàng Phương

VIỆN QUY HOẠCH HẢI PHÒNG
PHÒNG QUY HOẠCH 2
ĐỊA CHỈ: 34 LÝ TỰ TRỌNG - HỒNG BÀNG - HẢI PHÒNG
TEL: 0225.3842885 - FAX: 0225.3810818



HOA GIÓ

B

TỶ LỆ XÍCH

0(M) 10 20 30 50(M)

KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH DIỆN TÍCH = 97.573,16 M2
- ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ
- ĐẤT THƯƠNG MẠI
- ĐẤT GIÁO DỤC (TRƯỜNG MẦM NON SAO SÁNG 3)
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT CƠ QUAN TRỤ SỞ
- ĐẤT AN NINH
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- ĐẤT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG

KÝ HIỆU LÔ ĐẤT

DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (M2)

MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)

TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)

SƠ ĐỒ GHÉP MẢNH:

	03
02	01

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT TẠI KHU VỰC CÁC CHUNG CƯ CŨ VẠN MỸ VÀ 311 ĐÀ NẴNG

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG NGÔ QUYỀN - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH CHI TIẾT

BẢN VẼ: QH-04CT	GHÉP: 3XA0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: / /2026

VIỆN QUY HOẠCH HẢI PHÒNG
PHÒNG QUY HOẠCH 2
ĐỊA CHỈ: 34 LÝ TỰ TRỌNG - HỒNG BÀNG - HẢI PHÒNG
TEL: 0225.3842885 - FAX: 0225.3810818

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Chức năng SDĐ	Ký hiệu	Diện tích (m²)	Tỷ lệ	Tầng cao xây dựng tối	MĐXD tối đa (%)	HSSDĐ (lần)
	TỔNG		97.573,16	100,00			
I	ĐẤT Ở (267 lô)		14.536,08	14,90	7	100	7
1,1	*Đất nhà ở liền kề (tái định cư) 1*	*TDC1*	*959,62*	*0,98*	*7*	*100*	*7*
	15 lô	1	61,74		7	100	7
		2	65,91		7	100	7
		3	65,57		7	100	7
		4	65,23		7	100	7
		5	64,88		7	100	7
		6	64,54		7	100	7
		7	64,20		7	100	7
		8	63,86		7	100	7
		9	63,52		7	100	7
		10	63,18		7	100	7
		11	62,83		7	100	7
		12	62,49		7	100	7
		13	62,15		7	100	7
		14	64,84		7	100	7
		15	64,68		7	100	7
1,2	*Đất nhà ở liền kề (tái định cư) 2*	*TDC2*	*666,46*	*0,68*	*7*	*100*	*7*
	10 lô	16	72,13		7	100	7
		17	70,76		7	100	7
		18	69,89		7	100	7
		19	69,81		7	100	7
		20	69,72		7	100	7
		21	61,90		7	100	7
		22	61,83		7	100	7
		23	61,77		7	100	7
		24	61,25		7	100	7
		25	67,40		7	100	7
1,3	*Đất nhà ở liền kề (tái định cư) 3*	*TDC3*	*1.791,00*	*1,84*	*7*	*100*	*7*
	30 lô	26	55,50		7	100	7
		27	60,00		7	100	7
		28	60,00		7	100	7
		29	60,00		7	100	7
		30	60,00		7	100	7
		31	60,00		7	100	7
		32	60,00		7	100	7
		33	60,00		7	100	7
		34	60,00		7	100	7
		35	60,00		7	100	7
		36	60,00		7	100	7
		37	60,00		7	100	7
		38	60,00		7	100	7
		39	60,00		7	100	7
		40	60,00		7	100	7
		41	55,50		7	100	7
		42	60,00		7	100	7
		43	60,00		7	100	7
		44	60,00		7	100	7
		45	60,00		7	100	7
		46	60,00		7	100	7
		47	60,00		7	100	7
		48	60,00		7	100	7
		49	60,00		7	100	7
		50	60,00		7	100	7
		51	60,00		7	100	7
		52	60,00		7	100	7
		53	60,00		7	100	7
		54	60,00		7	100	7
		55	60,00		7	100	7
1,4	*Đất nhà ở liền kề (tái định cư) 4*	*TDC4*	*1.191,00*	*1,22*	*7*	*100*	*7*
	20 lô	56	60,00		7	100	7
		57	60,00		7	100	7
		58	60,00		7	100	7
		59	60,00		7	100	7
		60	60,00		7	100	7
		61	60,00		7	100	7
		62	60,00		7	100	7
		63	60,00		7	100	7
		64	60,00		7	100	7
		65	55,50		7	100	7
		66	60,00		7	100	7
		67	60,00		7	100	7
		68	60,00		7	100	7
		69	60,00		7	100	7
		70	60,00		7	100	7
		71	60,00		7	100	7
		72	60,00		7	100	7
		73	60,00		7	100	7
		74	60,00		7	100	7
		75	55,50		7	100	7
1,5	*Đất nhà ở liền kề (tái định cư) 5*	*TDC5*	*1.791,00*	*1,84*	*7*	*100*	*7*
	30 lô	76	55,50		7	100	7
		77	60,00		7	100	7
		78	60,00		7	100	7
		79	60,00		7	100	7
		80	60,00		7	100	7
		81	60,00		7	100	7
		82	60,00		7	100	7
		83	60,00		7	100	7
		84	60,00		7	100	7
		85	60,00		7	100	7
		86	60,00		7	100	7
		87	60,00		7	100	7
		88	60,00		7	100	7
		89	60,00		7	100	7
		90	60,00		7	100	7
		91	55,50		7	100	7
		92	60,00		7	100	7
		93	60,00		7	100	7
		94	60,00		7	100	7
		95	60,00		7	100	7
		96	60,00		7	100	7
		97	60,00		7	100	7
		98	60,00		7	100	7
		99	60,00		7	100	7
		100	60,00		7	100	7
		101	60,00		7	100	7
		102	60,00		7	100	7
		103	60,00		7	100	7
		104	60,00		7	100	7
		105	60,00		7	100	7

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Chức năng SDĐ	Ký hiệu	Diện tích (m²)	Tỷ lệ	Tầng cao xây dựng tối	MĐXD tối đa (%)	HSSDĐ (lần)
1,6	*Đất nhà ở liền kề (tái định cư) 6*	*TDC6*	*1.191,00*	*1,22*	*7*	*100*	*7*
	20 lô	106	60,00		7	100	7
		107	60,00		7	100	7
		108	60,00		7	100	7
		109	60,00		7	100	7
		110	60,00		7	100	7
		111	60,00		7	100	7
		112	60,00		7	100	7
		113	60,00		7	100	7
		114	60,00		7	100	7
		115	55,50		7	100	7
		116	60,00		7	100	7
		117	60,00		7	100	7
		118	60,00		7	100	7
		119	60,00		7	100	7
		120	60,00		7	100	7
		121	60,00		7	100	7
		122	60,00		7	100	7
		123	60,00		7	100	7
		124	60,00		7	100	7
		125	55,50		7	100	7
1,7	*Đất nhà ở liền kề (tái định cư) 7*	*TDC7*	*1.791,00*	*1,84*	*7*	*100*	*7*
	30 lô	126	55,50		7	100	7
		127	60,00		7	100	7
		128	60,00		7	100	7
		129	60,00		7	100	7
		130	60,00		7	100	7
		131	60,00		7	100	7
		132	60,00		7	100	7
		133	60,00		7	100	7
		134	60,00		7	100	7
		135	60,00		7	100	7
		136	60,00		7	100	7
		137	60,00		7	100	7
		138	60,00		7	100	7
		139	60,00		7	100	7
		140	60,00		7	100	7
		141	55,50		7	100	7
		142	60,00		7	100	7
		143	60,00		7	100	7
		144	60,00		7	100	7
		145	60,00		7	100	7
		146	60,00		7	100	7
		147	60,00		7	100	7
		148	60,00		7	100	7
		149	60,00		7	100	7
		150	60,00		7	100	7
		151	60,00		7	100	7
		152	60,00		7	100	7
		153	60,00		7	100	7
		154	60,00		7	100	7
		155	60,00		7	100	7
1,8	*Đất nhà ở liền kề (tái định cư) 8*	*TDC8*	*1.191,00*	*1,22*	*7*	*100*	*7*
	20 lô	156	60,00		7	100	7
		157	60,00		7	100	7
		158	60,00		7	100	7
		159	60,00		7	100	7
		160	60,00		7	100	7
		161	60,00		7	100	7
		162	60,00		7	100	7
		163	60,00		7	100	7
		164	60,00		7	100	7
		165	55,50		7	100	7
		166	60,00		7	100	7
		167	60,00		7	100	7
		168	60,00		7	100	7
		169	60,00		7	100	7
		170	60,00		7	100	7
		171	60,00		7	100	7
		172	60,00		7	100	7
		173	60,00		7	100	7
		174	60,00		7	100	7
		175	55,50		7	100	7
1,9	*Đất nhà ở liền kề (tái định cư) 9*	*TDC9*	*1.191,00*	*1,22*	*7*	*100*	*7*
	28 lô	176	43,50		7	100	7
		177	42,00		7	100	7
		178	42,00		7	100	7
		179	42,00		7	100	7
		180	42,00		7	100	7
		181	42,00		7	100	7
		182	42,00		7	100	7
		183	42,00		7	100	7
		184	42,00		7	100	7
		185	42,00		7	100	7
		186	42,00		7	100	7
		187	42,00		7	100	7
		188	42,00		7	100	7
		189	48,00		7	100	7
		190	43,50		7	100	7
		191	42,00		7	100	7
		192	42,00		7	100	7
		193	42,00		7	100	7
		194	42,00		7	100	7
		195	42,00		7	100	7
		196	42,00		7	100	7
		197	42,00		7	100	7
		198	42,00		7	100	7
		199	42,00		7	100	7
		200	42,00		7	100	7
		201	42,00		7	100	7
		202	42,00		7	100	7
		203	48,00		7	100	7

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Chức năng SDĐ	Ký hiệu	Diện tích (m²)	Tỷ lệ	Tầng cao xây dựng tối	MĐXD tối đa (%)	HSSDĐ (lần)
1,10	*Đất nhà ở liền kề (tái định cư) 10*	*TDC10*	*791,00*	*0,81*	*7*	*100*	*7*
	18 lô	204	44,00		7	100	7
		205	44,00		7	100	7
		206	44,00		7	100	7
		207	44,00		7	100	7
		208	44,00		7	100	7
		209	44,00		7	100	7
		210	44,00		7	100	7
		211	44,00		7	100	7
		212	43,50		7	100	7
		213	44,00		7	100	7
		214	44,00		7	100	7
		215	44,00		7	100	7
		216	44,00		7	100	7
		217	44,00		7	100	7
		218	44,00		7	100	7
		219	44,00		7	100	7
		220	44,00		7	100	7
		221	43,50		7	100	7
1,11	*Đất nhà ở liền kề (tái định cư) 11*	*TDC11*	*1.191,00*	*1,22*	*7*	*100*	*7*
	28 lô	222	43,50		7	100	7
		223	42,00		7	100	7
		224	42,00		7	100	7
		225	42,00		7	100	7
		226	42,00		7	100	7
		227	42,00		7	100	7
		228	42,00		7	100	7
		229	42,00		7	100	7
		230	42,00		7	100	7
		231	42,00		7	100	7
		232	42,00		7	100	7
		233	42,00		7	100	7
		234	42,00		7	100	7
		235	48,00		7	100	7
		236	43,50		7	100	7
		237	42,00		7	100	7
		238	42,00		7	100	7
		239	42,00		7	100	7
		240	42,00		7	100	7
		241	42,00		7	100	7
		242	42,00		7	100	7
		243	42,00		7	100	7
		244	42,00		7	100	7
		245	42,00		7	100	7
		246	42,00		7	100	7
		247	42,00		7	100	7
		248	42,00		7	100	7
		249	48,00		7	100	7
1,12	*Đất nhà ở liền kề (tái định cư) 12*	*TDC12*	*791,00*	*0,81*	*7*	*100*	*7*
	18 lô	250	44,00		7	100	7
		251	44,00		7	100	7
		252	44,00		7	100	7
		253	44,00		7	100	7
		254	44,00		7	100	7
		255	44,00		7	100	7
		256	44,00		7	100	7
		257	44,00		7	100	7
		258	43,50		7	100	7
		259	44,00		7	100	7
		260	44,00		7	100	7
		261	44,00		7	100	7
		262	44,00		7	100	7
		263	44,00		7	100	7
		264	44,00		7	100	7
		265	44,00		7	100	7
		266	44,00		7	100	7
		267	43,50		7	100	7
II	**Đất công trình hạ tầng xã hội**		**38.864,70**	**39,81**			
2,1	*Đất thương mại dịch vụ*		*19.296,45*	*19,78*			
	Đất TMDV1	TM1	11.081,42			30	40
	Đất TMDV2	TM2	8.215,03			30	50
2,2	*Đất y tế*	YT	*947,35*	*0,97*		*9*	*40*
2,3	*Đất giáo dục (Trường mầm non Sao sáng 3)*	GD	*5.537,53*	*5,68*		*5*	*40*
2,4	*Đất cây xanh*		*12.383,37*	*12,59*			
	Đất cây xanh 1	CX1	6.021,84				
	Đất cây xanh 2	CX2	1.353,54				
	Đất cây xanh 3	CX3	488,76				
	Đất cây xanh 4	CX4	4.001,13				
	Đất cây xanh 5	CX5	60,00				
	Đất cây xanh 6	CX6	60,00				
	Đất cây xanh 7	CX7	90,00			1	5
	Đất cây xanh 8	CX8	90,00			1	5
	Đất cây xanh 9	CX9	90,00			1	5
	Đất cây xanh 10	CX10	48,36			1	5
III	**Đất cơ quan, trụ sở**	CQ	**3.048,34**	**3,12**		**7**	**60**
IV	**Đất an ninh**	AN	**1.986,64**	**2,04**		**5**	**60**
V	**Đất bãi đỗ xe**		**6.169,98**	**6,32**			
	Đất bãi đỗ xe trong nhà (nhà đỗ xe cao tầng)	NX	4.955,37			5	70
	Đất bãi đỗ xe ngoài nhà	P	1.214,61				
VI	**Đất công trình hạ tầng kỹ thuật**	KT	**228,71**	**0,23**			
VII	**Đất giao thông**		**33.538,72**	**34,38**			

ĐI CẦU MÁY CHAI

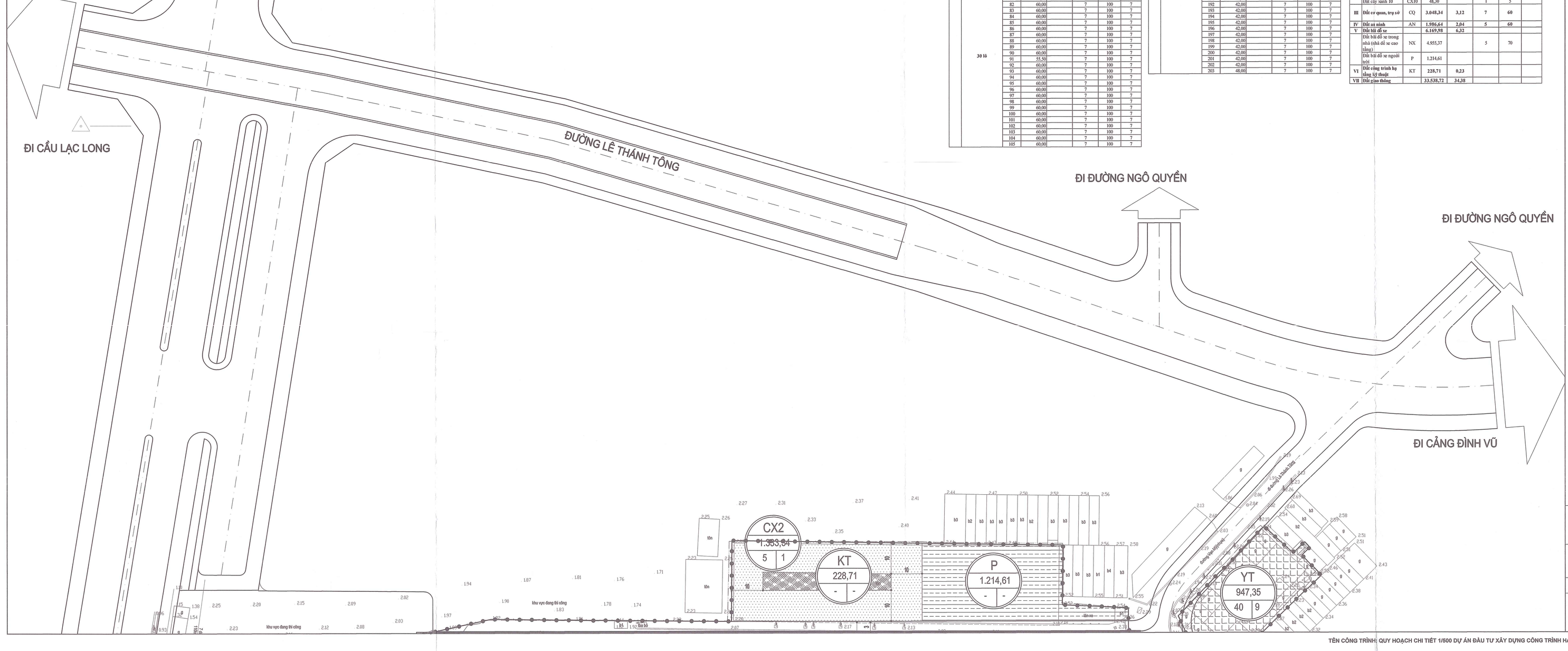
ĐI CẦU LẠC LONG

ĐƯỜNG LÊ THÁNH TÔNG

ĐI ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN

ĐI ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN

ĐI CẢNG ĐÌNH VŨ



HOA GIÓ

B

TỶ LỆ XÍCH

0(M) 10 20 30 50(M)

KÝ HIỆU:

RANH GIỚI KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH DIỆN TÍCH = 97.573,16 M2

ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ

ĐẤT THƯƠNG MẠI

ĐẤT GIÁO DỤC (TRƯỜNG MẦM NON SAO SÁNG 3)

ĐẤT Y TẾ

ĐẤT CƠ QUAN TRỤ SỞ

ĐẤT AN NINH

ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG

ĐẤT BÃI ĐỖ XE

ĐẤT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC

ĐƯỜNG GIAO THÔNG

KÝ HIỆU LÔ ĐẤT

DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (M2)

MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)

TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)

SƠ ĐỒ GHÉP MẢNH:

	03
02	01

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT TẠI KHU VỰC CÁC CHUNG CƯ CŨ VẠN MỸ VÀ 311 ĐÀ NẴNG

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG NGÔ QUYỀN - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH CHI TIẾT

BẢN VẼ: QH-04CT	GHÉP: 3XA0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: / /2026

VIỆN QUY HOẠCH HẢI PHÒNG
PHÒNG QUY HOẠCH 2
ĐỊA CHỈ: 34 LÝ TỰ TRỌNG - HỒNG BÀNG - HẢI PHÒNG
TEL: 0225.3842855 - FAX: 0225.3810618